

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2024/DSST
Ngày 07-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU,
TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hạ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Châu;

Bà Hoàng Thị Ngọc Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Hậu, Thư ký Toà án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lâm Phượng Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 459/2023/TLST- DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐXX-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1957; nơi cư trú: Số 7 tổ 9 ấp Ph H, xã SĐ, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Điệp: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số 7, tổ 09 ấp Ph H, xã SĐ, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà **Dur Thị Ngọc Th**, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số 30, tổ 6, kp 1, TT, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số 7, ấp Ph H, xã SĐ, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện hợp pháp của bà Điệp, và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà Đ là mẹ ruột bà D. Vào năm 2022 (không nhớ ngày tháng) bà D có cho bà Th vay 1.200.000.000 đồng, lãi thỏa thuận 3%/tháng. Khi vay bà Th có giao cho bà D một bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 88, tờ bản đồ số 26 để làm tin. Bà Th trả lãi được 03 tháng thì ngưng, khoảng 02 tháng sau thì lấy lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 88, tờ bản đồ số 26, vay ngân hàng trả nợ cho bà. Ngày 14-01-2022 âm lịch hai bên chốt nợ thì bà Th còn nợ bà D 140.000.000 đồng, hai bên có làm giấy nợ, đồng thời thỏa thuận lại tiền lãi là 2%/tháng. Sau khi chốt nợ xong, bà Th không trả bà D khoản tiền gốc, lãi nào.

Vào ngày 06-4-2023 âm lịch bà D và bà Th tính toán gốc lãi và chốt lại giấy nợ, cụ thể: Bà Th viết lại giấy nợ của số tiền 140.000.000 đồng ngày 14-01-2022 âm lịch, ghi tên người cho vay là bà Nguyễn Thị Đ. Giấy nợ ngày 14-01-2022 âm lịch được xé bỏ (là giấy nợ bà Th đã giao nộp cho Tòa án tại hồ sơ vụ án). Đồng thời, bà Th vay thêm bà D 45.200.000 đồng để trả lãi ngân hàng, hai bên cũng tính lãi chưa trả của số tiền gốc 140.000.000 đồng, chốt thành giấy nợ 90.000.000 đồng. Hai giấy nợ bà Th viết ngày 06-4-2023 âm lịch đều ghi người cho vay bà Nguyễn Thị Đ là vì nguồn tiền bà D cho bà Th là của bà Đ. Bà Th biết và đồng ý việc này nên tại giấy nợ ghi tên bà Đ. Như vậy, dù thực tế bà D trực tiếp giao dịch với bà Th, không có bà Đ nhưng tiền của bà Đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ: Buộc bà Th có nghĩa vụ trả cho bà Đ 230.000.000 đồng và tính lãi suất 2%/tháng tính từ khi vay tiền ngày 06-4-2023 âm lịch cho đến nay.

Ý kiến của cá nhân bà D: Số tiền tranh chấp là bà Th nợ bà Đ, bà yêu cầu bà Th trả tiền cho bà Đ. Bà Th không có nợ tiền bà D, bà D không có yêu cầu gì trong vụ án.

Bị đơn, bà Dư Thị Ngọc Th trình bày: Lời trình bày của bà D về việc bà có vay bà D, sau đó vay ngân hàng trả bà D là đúng, nhưng mức lãi thỏa thuận là 4%/tháng. Bà đã trả xong tiền gốc 1.200.000.000 đồng cho bà D, còn nợ lại tiền lãi 140.000.000 đồng, có làm giấy chốt nợ ngày 14-01-2022 âm lịch. Đây là nợ lãi nhưng bà D không đồng ý bà ghi chú là tiền lãi. Sau đó, bà có trả bà D 80.000.000 đồng tiền lãi (lãi phát sinh của số tiền 140.000.000 đồng), khi trả không có làm giấy tờ. Ngày 06-4-2023 âm lịch bà D yêu cầu bà trả viết hai giấy nợ: Giấy nợ 140.000.000 đồng là chuyển từ giấy nợ 140.000.000 đồng ngày 14-01-2022 âm lịch sang (viết xong bà D đã xé bỏ giấy nợ ngày 14-01-2022 âm lịch, bà có nộp cho Tòa án). Bà D tính tiền lãi của số tiền 140.000.000 đồng và yêu cầu bà viết giấy nợ 90.000.000 đồng. Như vậy, số tiền 230.000.000 đồng đều là tiền lãi.

Bà không có lần nào trực tiếp vay tiền bà Đ. Đối với ý kiến của bà D về việc tiền của bà Đ, bà D không có liên quan và không yêu cầu bà tiền cho bà D, yêu cầu bà trả tiền cho bà Đ thì bà đồng ý. Do bà đã trả nhiều tiền lãi, tiền tranh chấp là tiền lãi, hiện hoàn cảnh rất khó khăn không có tiền trả nên bà xin xóa bỏ nợ.

Vì vậy đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà không đồng ý trả khoản tiền nào.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với bà Th về tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Buộc bà Th có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền 140.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định pháp luật.

Đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật, trừ đương sự được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đ vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của bà Đ có mặt. Tòa án xét xử vắng mặt bà Đ theo Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Số tiền tranh chấp là do bà D và bà Th trực tiếp thỏa thuận và cho vay, nhưng nguồn tiền cho vay là của bà Đ. Bà D xác định số tiền tranh chấp là trả cho bà Đ, bà Th đồng ý. Do đó số tiền tranh chấp được giải quyết trong phạm vi khởi kiện của bà Đ theo Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đ:

[2.1] Đối với số tiền tranh chấp 140.000.000 đồng:

Tại phiên tòa, các bên đương sự thừa nhận số tiền 140.000 đồng tại giấy nợ ngày 06-4-2023 âm lịch là số tiền chuyển từ giấy nợ ngày 14-01-2022 âm lịch do bà Th viết giấy nợ. Số tiền 140.000.000 là khoản tiền chót bà Th còn lại, có nguồn gốc từ số tiền gốc 1.200.000.000 đồng bà Th vay bà D vào năm 2020.

Bà D khai 140.000.000 đồng là tiền gốc; bà Th cho rằng đây là tiền lãi. Thấy rằng tại hai giấy nợ do bà Th viết ngày 06-4-2023 âm lịch, ngày 14-01-2022 âm lịch đều không thể hiện 140.000.000 đồng là tiền lãi. Hơn nữa cùng ngày, bà Th còn ký nhận một giấy nợ khác với số tiền 90.000.000 đồng cũng cho rằng tiền lãi của khoản tiền này. Bà Th không đồng ý trả nợ với lý do bà đã trả lãi 80.000.000 đồng cho bà D nhưng không có chứng cứ chứng minh, đồng thời nêu lý do hiện khó khăn để không trả tiền là không có căn cứ.

Bà D đại diện bà Đ yêu cầu bà Th trả số tiền 140.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với số tiền tranh chấp 90.000.000 đồng:

Các bên đương sự khai thống nhất số tiền 90.000.000 tại giấy nợ ngày 06-4-2023 âm lịch là do bà Th viết giấy nợ.

Bà D thừa nhận trong số tiền 90.000.000 đồng có lãi của khoản nợ 140.000.000 đồng, số tiền còn lại là bà Th vay thêm cùng ngày. Ban đầu bà D khai tiền lãi 44.800.000 đồng, tiền vay thêm cùng ngày 45.200.000 đồng; tại phiên tòa lại xác định tiền lãi 4.000.000 đồng, tiền bà Th vay thêm nhiều lần gộp tổng cộng là 86.000.00 đồng; sau cùng bà D không xác định được tiền lãi là bao nhiêu.

Bà Th ký nhận nợ với bà D 140.000.000 đồng ngày 14-01-2022 âm lịch, không trả được khoản tiền gốc, lãi nào. Việc bà D cho rằng bà tiếp tục cho bà Th vay thêm tiền là không phù hợp, bà D cũng không đưa ra được chứng cứ về việc bà cho vay bà Th vay thêm. Bà D trình bày có nhiều mâu thuẫn đối với số tiền 90.000.000 chốt nợ tại giấy nợ ngày 06-4-2023 âm lịch.

Bà Th xác định tiền lãi thỏa thuận giữa hai bên là 4%/tháng, tiền lãi của số tiền 140.000.000 đồng tính ngày chốt nợ 14-01-2022 âm lịch đến ngày 06-4-2023 âm lịch là khoảng 90.000.00 đồng, phù hợp với giấy nợ.

Do đó, lời trình bày của bà Th về việc số tiền 90.000.000 đồng tại giấy nợ ngày 06-4-2023 âm lịch là tiền lãi của số tiền 140.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Giấy nhận nợ không thể hiện lãi suất, nay các bên có mâu thuẫn về mức lãi, căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, số tiền 140.000.000 đồng tính mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày ngưng trả lãi ngày 14-01-2022 âm lịch tức ngày 14-02-2022 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là 26 tháng 23 ngày.

Số tiền lãi phát sinh: $140.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 26 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 31.228.000 \text{ đồng (làm tròn)}$.

Tổng cộng gốc, lãi là:

$140.000.000 \text{ đồng} + 31.228.000 \text{ đồng} = 171.228.000 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bà Đ thuộc đối tượng được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu.

Bà Th phải chịu 8.561.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26, 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Dư Thị Ngọc Th.

1.1. Buộc bà Dư Thị Ngọc Th có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 171.228.000 (*một trăm bảy mươi một triệu hai trăm hai mươi tám nghìn*) đồng (trong đó tiền gốc 140.000.000 đồng, tiền lãi 31.228.000 đồng).

1.2. Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày 08-5-2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu.

2.2. Bà Dư Thị Ngọc Th phải chịu 8.561.000 (*tám triệu năm trăm sáu mươi một nghìn*) đồng.

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND Huyện DMC,
- Chi cục THA H.DMC,
- Các đương sự.
- Lưu: Tập án, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TẠ THỊ HẠ